

BIỂU 02 . KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ HOA LƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				P.Bích Đào	P.Đông Thành	P.Nam Bình	P.Nam Thành	P. Ninh Giang	P.Ninh Khánh	P. Ninh Mỹ	P. Ninh Phong	P. Ninh Phúc	P. Ninh Sơn	P. Tân Thành	P. Vân Giang	X. Ninh An	X. Ninh Hải	X. Ninh Hòa	X. Ninh Khang	X. Ninh Nhất	X. Ninh Tiến	X. Ninh Vân	X. Trường Yên
(1)	(2)	(3)	(5)=(7)+... +(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	485,35			19,97	1,22	51,42	3,67	38,59	60,70	0,25	53,01		0,10	0,28	64,13	13,93	62,19	71,82	18,89	24,32	0,85
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	406,84			17,04	1,00	49,89	2,81	32,37	50,78	0,05	21,54			0,28	63,02	13,62	51,37	64,46	17,86	20,00	0,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	401,75			17,04	1,00	49,79	2,76	32,15	50,78	0,05	21,54			0,28	59,29	13,62	51,37	64,06	17,86	19,56	0,60
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,09					0,10	0,05	0,22							3,73			0,40		0,44	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,83			2,68	0,16	0,41	0,32		6,89	0,18	28,90		0,05				0,30	1,92	1,00	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,61			0,05	0,02	0,59	0,11	0,05	0,38	0,02	1,35		0,05		0,38	0,18	2,97	2,11	0,02	2,23	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,94			0,20	0,04	0,53	0,43	6,17	2,24		1,22				0,73	0,13	4,83	3,34	0,01	2,07	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,13								0,41								2,72				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,58	0,79			1,36	4,10	3,15	4,72	13,47	0,13	3,59	1,85	7,18	0,01	6,11	1,27	12,11	6,35	1,39	3,92	1,08
	Trong đó:																						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,92													0,01	0,48	0,18	5,88	1,01	0,06	1,86	0,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,23	0,10		1,30	0,29	0,05	0,70	1,21	1,37	0,05	0,57	0,46	1,13								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,68			0,20	0,20		0,15		0,57				0,50		0,06						
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,07												0,07								
2.5	Đất an ninh	CAN	0,09												0,09								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,70	0,03		0,20			0,12		0,92		0,55		0,75					0,13			
	Trong đó:																						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19	0,03					0,02		0,07				0,07								
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,98			0,20					0,10				0,68								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,90						0,10		0,70									0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,63								0,05		0,55							0,03			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,12	0,40		0,65	0,12		1,70		6,46				1,62		0,02	0,05			0,10		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,70	0,40		0,20			1,00		0,10				1,00								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,42			0,45	0,12		0,70		6,36				0,62		0,02	0,05			0,10		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	38,13	0,21		1,95	0,72	4,05	0,48	3,06	2,68	0,08	2,22	1,00	3,02		4,62	0,84	5,75	4,49	1,18	1,43	0,35
	Trong đó:																						
-	Đất công trình giao thông	DGT	11,15	0,20		0,62		1,52	0,06	1,01	0,38		0,38	0,50	0,80		1,57	0,48	1,62	1,51	0,24	0,06	0,20
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,82			1,33	0,62	2,53	0,43	1,85	2,30	0,08	1,84	0,50	0,50		2,98	0,36	4,07	2,98	0,94	1,36	0,15
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09														0,02		0,06			0,01	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08	0,01											0,07								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70												1,65		0,05						
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10				0,10																
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07																0,07				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,13	0,05															0,04	0,04			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,87			0,17	0,03			0,45	1,42		0,25	0,02			0,20	0,20		0,68	0,05	0,11	0,29
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,40								0,05			0,72			0,73	0,01	0,37			0,52	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,36											0,35				0,01					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,04								0,05			0,37			0,73		0,37			0,52	